

Test For Unit – Grade 6

UNIT 12 - ROBOTS

Test 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. boxes B. watches C. loves D. glasses

A. boxes → /ɪz/

B. watches → /ɪz/

C. loves → /z/

D. glasses → /ɪz/

→ Khác là C. loves

Question 2. A. comic B. celebrate C. city D. exciting

A. comic → /'kɒmɪk/ (c = /k/)

B. celebrate → /'selɪbreɪt/ (c = /s/)

C. city → /'sɪti/ (c = /s/)

D. exciting → /ɪk'saɪtɪŋ/ (c = /s/)

→ Khác là A. comic

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. planet B. broken C. feelings D. receive

Đáp án: D vì có trọng âm rơi vào âm 2, các từ còn lại rơi vào âm 1

Question 4. A. useful B. repair C. robot D. station

Đáp án: B vì có trọng âm rơi vào âm 2, các từ còn lại rơi vào âm 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. If we _____ waste paper, we will save a lot of trees.

A. recycle B. repeat C. rewrite D. remake

→ recycle là đúng nghĩa.

Đáp án: A. recycle

Question 6. Some years ago, some robots _____ realize people.

A. may B. can C. will be able to D. could

→ Thì quá khứ (some years ago) → could.

Đáp án: D. could

Question 7. It is the _____ shop in town.

A. large B. largest C. bigger D. big

→ So sánh nhất → largest.

Đáp án: B. largest

Question 8. A robot can do _____ different things from looking after a baby to build a house.

A. much B. few C. many D. little

→ many (nhiều + đếm được số nhiều).

Đáp án: C. many

Question 9. Elephants are the _____ animals.

A. heavy B. heaviest C. heavies D. heaviest than

→ So sánh nhất của heavy → heaviest.

Đáp án: B. heaviest

Question 10. “Why do you often forget to _____ the lights when you go out of the classroom?”

Test For Unit – Grade 6

A. turn off

B. turn on

C. close

D. shut down

→ turn off lights = tắt đèn.

Đáp án: A. turn off

Question 11. Monday is the _____ day of the week.

A. bad

B. badly

C. worster

D. worst

→ So sánh nhất của bad → worst.

Đáp án: D. worst

Question 12. “We could still go to the zoo tomorrow, couldn’t we?” – “_____”

A. Of course we couldn’t

B. I’ll bring some juice.

C. Don’t mention it

D. That’s great!

→ Đồng ý → That’s great!

Đáp án: D. That’s great!

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

ROBOTS IN OUR DAILY LIFE

Robots (13) _____ more and more popular in our daily lives. They can help us with housework, work in factories, and even take care of the elderly. In the future, robots (14) _____ do many more tasks, making our lives easier. Some robots are designed to look like humans, while others have a (15) _____ and simple design. Scientists believe that robots will be very (16) _____ in the future.

Question 13. A. becomes

B. become

C. became

D. becoming

Chủ ngữ "Robots" là số nhiều → động từ phải ở số nhiều → become.

Đáp án: B. become

Question 14. A. must

B. can

C. should

D. will

Nói về tương lai → will do.

Đáp án: D. will

Question 15. A. special

B. similar

C. different

D. difficult

Từ “while” đặt quan hệ tương phản với “look like humans”, vì vậy chỗ trống cần một tính từ thể hiện “khác (với con người)”. “different” mới diễn đạt rõ ý đối lập: “others have a different and simple design.”

Đáp án: C. different

Question 16. A. using

B. use

C. useful

D. usefully

Sau “very” cần tính từ → useful.

Đáp án: C. useful

Tạm dịch bài đọc

ROBOT TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY

Robot ngày càng trở nên phổ biến trong cuộc sống hàng ngày. Chúng có thể giúp chúng ta làm việc nhà, làm việc trong nhà máy, và thậm chí chăm sóc người già. Trong tương lai, robot sẽ thực hiện nhiều nhiệm vụ hơn, giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn. Một số robot được thiết kế trông giống con người, trong khi một số khác có thiết kế khác biệt và đơn giản hơn. Các nhà khoa học tin rằng robot sẽ rất hữu ích trong tương lai.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Question 17.

a. First, robots can help clean houses.

b. In hospitals, robots assist doctors during surgery.

Test For Unit – Grade 6

- c. Many robots work in factories to build cars.
- d. Robots are useful in daily life.
- e. Some robots can cook simple meals.

A. d-a-b-e-c

B. d-b-a-c-e

C. d-a-e-b-c

D. d-e-b-a-c

Câu chủ đề phải đứng đầu → d. Robots are useful in daily life.

Sau đó triển khai: a (clean houses) → e (cook meals) → b (assist doctors) → c (build cars).

→ Thứ tự: d – a – e – b – c.

Đáp án: C. d-a-e-b-c

Question 18. Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most suitably.

A. Robots are only good for playing games.

B. Robots are not useful at all.

C. I don't like robots because they are scary.

D. I think robots will be very important in the future.

Kết thúc phù hợp cho đoạn văn về ích lợi của robot.

→ D. I think robots will be very important in the future.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

Hello Kitty,

I am now at the robot show. I am surprised to (19) _____ so many kinds of robots. They (20) _____ of different sizes! The (21) _____ one is only 20 centimeters long, but the biggest is 10 metres tall! I am interested (22) _____ Robot Kiku. It can talk (23) _____ me in English. My mum likes the robot that can cook and wash the dishes. My sister loves Homy as it can do all the housework. Now I want a robot that can answer all my questions. And I hope in the future more people (24) _____ have robots at home, and we won't go to school because a robot will teach us everything.

Question 19. A. looking

B. saw

C. heard

D. see

→ Sau “surprised to ...” phải dùng V1 → “see”.

Đáp án: D. see

Question 20. A. are

B. is

C. was

D. aren't

→ Chủ ngữ “They” → động từ số nhiều → “are”.

Đáp án: A. are

Question 21. A. smallest

B. biggest

C. small

D. big

→ So sánh nhất → “the smallest one”.

Đáp án: A. smallest

Question 22. A. at

B. in

C. about

D. on

→ Cấu trúc: interested in.

Đáp án: B. in

Question 23. A. to

B. at

C. behind

D. on

→ talk to somebody.

Đáp án: A. to

Question 24. A. could

B. will be

C. won't

D. will

→ thì tương lai → will have.

Đáp án: D. will

Tạm dịch bài đọc

Hello Kitty,

Test For Unit – Grade 6

Mình đang ở triển lãm robot. Mình ngạc nhiên khi thấy rất nhiều loại robot. Chúng có nhiều kích cỡ khác nhau! Con nhỏ nhất chỉ dài 20 cm, nhưng con lớn nhất cao tới 10 mét! Mình thích Robot Kiku. Nó có thể nói chuyện với mình bằng tiếng Anh. Mẹ mình thích robot biết nấu ăn và rửa bát. Chị gái mình thích Homy vì nó có thể làm tất cả việc nhà. Giờ mình muốn một con robot có thể trả lời mọi câu hỏi của mình. Và mình hy vọng trong tương lai sẽ có nhiều người sở hữu robot hơn ở nhà, và chúng ta sẽ không phải đến trường nữa vì robot sẽ dạy chúng ta mọi thứ.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. No one in my group is more intelligent than Mary.

- A. Mary is the more intelligent in my group.
- B. Mary is the most intelligent in my group.**
- C. Mary is as intelligent as no one in my group.
- D. Mary is the person who is more intelligent.

Nghĩa: “Không ai trong nhóm của tôi thông minh hơn Mary.”

Đáp án đúng: **B. Mary is the most intelligent in my group.**

(Các đáp án khác sai vì: A. sai ngữ pháp (“more intelligent” dùng với so sánh hơn, không đi kèm “the” để chỉ nhất); C. câu sai nghĩa; D. câu chưa đủ ý, không so sánh nhất).

Question 26. My old sofa is less comfortable than my new one.

- A. My new sofa isn’t as comfortable as my old one.
- B. My new sofa is more comfortable than my old one.**
- C. My new sofa is the most comfortable
- D. My new sofa is much more comfortable as my old one.

Nghĩa: “Cái ghế sofa cũ của tôi kém thoải mái hơn cái mới.”

Đáp án đúng: **B. My new sofa is more comfortable than my old one.**

(Các đáp án khác sai: A. nói ngược nghĩa; C. không có so sánh đầy đủ; D. sai cấu trúc “as”).

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27. I/ not often/ swimming/ friends.

- A. I am not often swimming with friends.
- B. I don’t often swimming with friends.
- C. I don’t often swim with friends.**
- D. I couldn’t often swimming with friends.

Cấu trúc đúng: I don’t often swim with friends.

Đáp án: C. I don’t often swim with friends.

(Các đáp án khác sai ngữ pháp: A. “am not often swimming” → không dùng thì hiện tại tiếp diễn với thói quen; B. thiếu động từ nguyên mẫu “swim”; D. sai nghĩa và ngữ pháp).

Question 28. past / robots / cannot / teach / class / but / they / now

- A. In the past, robots couldn’t teach in classes, but they can now.**
- B. In the past, robots cannot teach in classes, but they couldn’t now.
- C. In the past, robots cannot teach class, but they can not now.
- D. In the past, robot cannot teach in classes, but they can now.

Cấu trúc đúng: In the past, robots couldn’t teach in classes, but they can now.

Đáp án: A. In the past, robots couldn’t teach in classes, but they can now.

(Các đáp án khác sai vì dùng “cannot” ở thì hiện tại, hoặc sai số nhiều/số ít của “robots”, hoặc sai logic).

Test For Unit – Grade 6

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29:



- A. You must not drive or ride fast here.
- B. You must not drink or bring alcohol here.
- C. You should walk or run fast here.
- D. You can use cell phone here after 4:30 pm

Nghĩa: Không được uống rượu/bia

→ Đáp án đúng: B. You must not drink or bring alcohol here. → đúng, khớp nghĩa biển báo.

Question 30:



- A. You can leave spoiled food here.
- B. You can litter in this area.
- C. You mustn't litter here.
- D. You can leave recycled products here.

Hình người ném rác và gạch chéo đỏ

Nghĩa: Cấm xả rác.

→ Đáp án đúng: C. You mustn't litter here.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

ASIMO (Advanced Step in Innovative Mobility) is a humanoid robot created by Honda in 2000. It is currently displayed in the Miraikan museum in Tokyo, ¹ Japan. ASIMO has the ability to **recognize** moving objects, postures, gestures, its surrounding environment, sounds, and faces, which enables it to interact with humans. The robot can detect the movements of multiple objects by using visual information captured by two ² cameras "eyes" in its head and also determine distance and direction. This feature allows ASIMO to follow or face a person when **approached**. The robot interprets voice commands and human gestures, enabling it to recognize when a handshake is offered or when a person waves or points and then respond accordingly. ³ ASIMO's ability to distinguish between voices and other sounds allows it to identify its companions. ASIMO is able to respond to its name and ⁴ recognize sounds associated with a falling object or collision. This allows the robot to face a person when spoken

Test For Unit – Grade 6

to or look towards a sound. ASIMO responds to questions by nodding or providing a verbal answer in different languages and can recognize approximately ⁵ ten different faces and address them by name.

Question 31. What is the main idea of the passage?

- A. The history of Honda company
- B. How robots help people at work
- C. The features and abilities of ASIMO robot**
- D. The development of artificial intelligence

Đoạn văn giới thiệu về ASIMO, đặc biệt nhấn mạnh các đặc điểm, khả năng của nó (recognize faces, voices, gestures...).

→ Đáp án: **C. The features and abilities of ASIMO robot**

Question 32. The word "**approached**" in the passage is opposite in meaning to:

- A. Walked toward
- B. Moved away**
- C. Touched
- D. Recognized

“Approach” = tiến lại gần.

Trái nghĩa = đi xa ra.

→ Đáp án: **B. Moved away**

Question 33. The word "**recognize**" in the passage is closest in meaning to:

- A. Identify**
- B. Ignore
- C. Forget
- D. Destroy

“Recognize” = nhận ra, xác định danh tính.

→ Đồng nghĩa: **A. Identify**

Question 34. How does ASIMO detect the movement of objects?

- A. By using a microphone
- B. By using two cameras in its head**
- C. By touching objects
- D. By hearing sounds

Đoạn văn: “by using visual information captured by two cameras ‘eyes’ in its head.”

→ Đáp án: **B. By using two cameras in its head**

Question 35. Which of the following is **NOT** true according to the passage?

- A. ASIMO can only answer questions in Japanese.**
- B. ASIMO can recognize human voices and faces.
- C. ASIMO can respond to human gestures.
- D. ASIMO can detect movements of multiple objects.

A. “ASIMO can only answer questions in Japanese.” → sai, vì văn bản nói ASIMO “can ... provide a verbal answer in different languages”.

→ Đáp án: **A. ASIMO can only answer questions in Japanese.**

Question 36. What can ASIMO do when it hears a sound?

- A. It can dance.
- B. It can turn its head towards the sound**
- C. It can run away
- D. It can switch off.

Đoạn văn: “This allows the robot ... to look towards a sound.”

→ Đáp án: **B. It can turn its head towards the sound**

Tạm dịch bài đọc

ASIMO (Bước tiến vượt bậc trong công nghệ di chuyển sáng tạo) là một robot hình người do Honda chế tạo vào năm 2000. Hiện tại, ASIMO đang được trưng bày tại bảo tàng Miraikan ở Tokyo, Nhật Bản. ASIMO có khả năng nhận dạng các vật thể chuyển động, tư thế, cử chỉ, môi trường xung quanh, âm thanh và khuôn mặt, cho phép nó tương tác với con người. Robot có thể phát hiện chuyển động của nhiều vật thể bằng cách sử dụng thông tin hình ảnh được thu thập bởi hai "mắt" camera gắn

Test For Unit – Grade 6

trên đầu, đồng thời xác định khoảng cách và hướng. Tính năng này cho phép ASIMO đi theo hoặc đối mặt với một người khi đến gần. Robot diễn giải các lệnh bằng giọng nói và cử chỉ của con người, cho phép nó nhận ra khi có người bắt tay, khi có người vẫy tay hoặc chỉ tay, rồi phản ứng lại. Khả năng phân biệt giọng nói và các âm thanh khác của ASIMO cho phép nó nhận dạng bạn đồng hành. ASIMO có thể phản ứng khi được gọi tên và nhận dạng âm thanh liên quan đến vật thể rơi hoặc va chạm. Điều này cho phép robot đối mặt với một người khi được nói chuyện hoặc nhìn về phía có âm thanh. ASIMO trả lời câu hỏi bằng cách gật đầu hoặc trả lời bằng lời nói bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau và có thể nhận diện khoảng 5-10 khuôn mặt khác nhau và gọi tên họ.

Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Would you like a robot in your house? It is now generally accepted that in the future robots will take over many of our tasks, (37) _____. But it's doubtful if robots will ever be able to do any of the more creative types of work – (38) _____. In the home robots would probably be used to do the cleaning, table-laying, scrubbing and washing up, (39) _____ – at least not in the near future. Robots in the home might not be creative enough to do the cooking, plan the meals, and so on. They would be used as slaves, (40) _____.

A – but it's considered unlikely so far that they will be used to do the cooking

B – or indeed if people would want them to

C – thereby freeing people to do more of the things they wanted.

D - especially jobs of a repetitive nature

Question 37 D

Question 38 B

Question 39 A

Question 40 C

Tạm dịch bài đọc

Bạn có muốn một con robot trong nhà mình không? Hiện nay, người ta thường cho rằng trong tương lai, robot sẽ đảm nhiệm nhiều công việc, đặc biệt là những công việc mang tính lặp đi lặp lại. Tuy nhiên, liệu robot có bao giờ có thể thực hiện được những công việc mang tính sáng tạo hơn hay không vẫn còn là một ẩn số – hoặc liệu con người có thực sự muốn chúng làm hay không. Trong nhà, robot có thể sẽ được sử dụng để lau dọn, bày bàn, cọ rửa và rửa bát, nhưng cho đến nay, người ta vẫn cho rằng chúng sẽ không được sử dụng để nấu nướng – ít nhất là trong tương lai gần. Robot trong nhà có thể không đủ sáng tạo để nấu nướng, lên kế hoạch cho các bữa ăn, v.v. Chúng sẽ bị sử dụng như nô lệ, do đó giải phóng con người để làm nhiều việc họ muốn hơn.

Test 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. minor B. climb C. recognise **D. simple**

A. minor → /'maɪnə/ (âm /aɪ/)

B. climb → /klaɪm/ (âm /aɪ/)

C. recognise → /'rekəɡnaɪz/ (âm /aɪ/)

D. simple → /'sɪmpl/ (âm /ɪ/)

→ Khác là B. climb

Question 2. A. robot **B. coffee** C. role D. comb

A. robot → /'rɒtəbɒt/ (âm /əʊ/)

B. coffee → /'kɒfi/ (âm /ʊ/)

C. role → /rɒl/ (âm /əʊ/)

D. comb → /kɒm/ (âm /əʊ/)

→ Khác là B. coffee

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. **A. cartoon** B. simple C. water D. robot

Đáp án: A vì có trọng âm rơi vào âm 2, các từ còn lại rơi vào âm 1

Question 4. A. carry B. narrow C. barber **D. repair**

Đáp án: D vì có trọng âm rơi vào âm 2, các từ còn lại rơi vào âm 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. Robots _____ recognize my bad habits soon.
A. will be able to B. couldn't C. could D. can't

→ Trong tương lai gần → *will be able to*.

Đáp án: **A. will be able to**

Question 6. In the future, robots _____ behave like humans.
A. should **B. might** C. need D. must

→ Khả năng trong tương lai → *might*.

Đáp án: **B. might**

Question 7. I think that a smart robot can _____ and serve coffee.
A. do B. doing **C. make** D. having

→ Cấu trúc "can + V1" → *make*.

Đáp án: **C. make**

Question 8. Peter is the _____ teacher in the school.
A. more best B. best than **C. best** D. better

→ So sánh nhất → *best*.

Đáp án: **C. best**

Question 9. My robot _____ computer games very well. I can't win it.
A. plays B. helps C. does D. learnt

→ Hợp lý nhất: *plays computer games very well*.

Đáp án: **A. plays**

Question 10. I bought the _____ souvenir I could afford.

Test For Unit – Grade 6

A. most expensive

B. expensive

C. more expensive D. expensive

→ So sánh nhất → *most expensive*.

Đáp án: **A. most expensive**

Question 11. Nowadays, robots can _____ some simple requests.

A. making

B. understand

C. teach

D. eat

→ *can + V1* → động từ hợp lý nhất: *understand requests*.

Đáp án: **B. understand**

Question 12. “How about buying a modern robot for our house?” – “_____”

A. Certainly

B. That’s right

C. Straight away

D. That’s good

→ Lời đáp phù hợp: *That’s good!*

Đáp án: **D. That’s good**

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

SMART ROBOTS FOR YOUR HOME!

Do you want to make your life easier? A smart robot (13) _____ help you clean your house, cook food, and even talk to you! Many people now use robots to (14) _____ their time and do other important things. These robots are not only helpful but also very (15) _____. In the future, robots (16) _____ in every home!

Question 13. A. can

B. must

C. have

D. need

Đáp án: **A. can** → “A smart robot can help you...” (có thể giúp) → đúng.

Question 14. A. waste

B. spend

C. save

D. take

Đáp án: **C. save** → “save their time” (tiết kiệm thời gian) → đúng collocation.

Question 15. A. cheap

B. friendly

C. expensive

D. boring

Đáp án: **B. friendly** → robots helpful và thân thiện → hợp lý nhất.

Question 16. A. is

B. are

C. was

D. will be

Đáp án: **D. will be** → nói về tương lai “robots will be in every home” → đúng.

Tạm dịch bài đọc

ROBOT THÔNG MINH CHO NGÔI NHÀ CỦA BẠN!

Bạn có muốn cuộc sống dễ dàng hơn không? Một robot thông minh có thể giúp bạn dọn dẹp nhà cửa, nấu ăn, và thậm chí là trò chuyện cùng bạn! Nhiều người hiện nay sử dụng robot để tiết kiệm thời gian và làm những việc quan trọng khác. Những robot này không chỉ hữu ích mà còn rất thân thiện. Trong tương lai, robot sẽ hiện diện trong mọi ngôi nhà!

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Question 17.

a. Some robots can talk and answer questions.

b. Scientists are working to make robots more intelligent.

c. In the future, robots may help teach students.

d. Moreover, robots can do dangerous jobs like exploring space.

e. Robots are becoming smarter every year.

A. e-a-d-c-b

B. e-b-a-c-d

C. e-b-a-d-c

D. e-c-a-d-b

→ Trật tự hợp lý nhất: **e (mở đoạn) – a (ví dụ cụ thể) – d (thêm ví dụ khác) – c (dự đoán tương lai) – b (tổng kết)**

→ Đáp án: **A.**

Test For Unit – Grade 6

Question 18. Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most suitably.

- A. Robots will always be very expensive.
- B. Robots are not useful for learning.
- C. I think humans should not use robots.
- D. I believe robots will make life easier in the future.**

Các ý trước đều cho thấy robot ngày càng thông minh, có ích, tương lai còn giúp nhiều hơn → kết phù hợp nhất là: “I believe robots will make life easier in the future.”

→ Đáp án: D.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

Many people (19) _____ attending the international robot show in Ho Chi Minh City today. Young people are very interested (20) _____ home robots. These robots can cook, (21) _____ coffee and tea, make bed, do the washing up clean the floors and toilets and do the gardening. The children like teaching robots. These robots can help students (22) _____. Teaching robots (23) _____ teach students mathematics, music and other subjects. They can help children speak, write, read and listen English (24) _____. Adults like worker robots because they can build houses, big buildings and bridges and they can build cars, doctor robots can help to find out the diseases for sick people and space robots can build space stations on the Moon.

Question 19. A. will be **B. are** C. is D. be

Đáp án: B. are → “Many people are attending...” (hiện tại tiếp diễn).

Question 20. A. at B. in C. for **D. on**

Đáp án: B. in → interested in.

Question 21. A. makes B. in making **C. making** D. make

Đáp án: D. make → có thể cook, make coffee and tea.

Question 22. **A. study** B. studies C. studying D. in studying

Đáp án: A. study → help students study.

Question 23. A. will **B. can** C. could D. might.

Đáp án: B. can → teaching robots can teach students...

Question 24. A. good **B. well** C. quick D. better

Đáp án: B. well → speak, write, read and listen English well.

Tạm dịch bài đọc

Rất nhiều người đang tham dự triển lãm robot quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh hôm nay. Giới trẻ rất quan tâm đến robot gia đình. Những robot này có thể nấu ăn, pha cà phê và trà, dọn giường, rửa bát, lau sàn nhà và nhà vệ sinh, và làm vườn.

Trẻ em thích robot dạy học. Những robot này có thể giúp học sinh học tập. Robot dạy học có thể dạy học sinh toán, âm nhạc và các môn học khác. Chúng có thể giúp trẻ em nói, viết, đọc và nghe tiếng Anh tốt. Người lớn thích robot công nhân vì chúng có thể xây nhà, xây dựng các tòa nhà lớn và cầu, chế tạo ô tô, robot bác sĩ có thể giúp tìm ra bệnh tật cho người bệnh và robot vũ trụ có thể xây dựng các trạm vũ trụ trên Mặt Trăng.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. The black dress is more expensive than the white one.

- A. The white dress is cheaper than the black one.**
- B. The white dress is so expensive as the black one.
- C. The white dress is more cheap than the black one.

Test For Unit – Grade 6

D. The white dress is no more expensive than the black one.

→ Đáp án A. → Đúng, nghĩa tương đương.

B. sai (dùng so ... as không đúng ở đây).

C. sai (sai ngữ pháp: more cheap → phải là cheaper).

D. sai (nghĩa “không đắt hơn” ≠ rẻ hơn).

Question 26. According to me, English is easier than Maths.

A. According the me, Maths is so easier as English.

B. According to me, English is so easy as Maths.

C. According to me, English the easiest than Maths.

D. According to me, Maths is not as easy as English.

→ Đáp án D. “Maths is not as easy as English” = English dễ hơn Maths.

A. sai (ngữ pháp sai, “According the me”).

B. sai (nghĩa “English as easy as Maths” = bằng nhau, không đúng).

C. sai (ngữ pháp sai: “the easiest than”).

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27. robots / able / guard / houses / when / we / be / away

A. Robots are able to guard our houses when we are away.

B. Robots will be able to guard our houses when we are away.

C. Robots be able to guard our houses when we be away.

D. Robots will able guard our houses when we are away.

→ Đáp án B. “will be able to guard” = tương lai.

A. “are able” = hiện tại, chưa chuẩn ý “khi chúng ta đi vắng (tương lai)”.

C. sai (thiếu trợ động từ “will”).

D. sai (thiếu “be” sau will).

Question 28. future / robots / able / do / many / thing / like / humans

A. In the future, robots are able to do many things like humans.

B. In the future, robots will able to do many things like humans

C. In the future, robots will be able to do many things like humans.

D. In the future, robots able doing many things like humans.

→ Đáp án C. “will be able to do ...” chính xác.

A. sai (thiếu “will” → tương lai).

B. sai (sai ngữ pháp: “will able” thiếu “be”).

D. sai (sai ngữ pháp: “able doing”).

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29:

Test For Unit – Grade 6



- A. No passing after 5:30 pm
- B. Parking from 8:30 am to 5:30 pm
- C. No parking from 8:30 am to 5:30 pm
- D. No passing from 8:30 am to 5:30 pm

Có chữ "No Parking" kèm giờ 8:30 am – 5:30 pm → nghĩa là Cấm đỗ xe từ 8h30 sáng đến 5h30 chiều.

Đáp án đúng: C. No parking from 8:30 am to 5:30 pm.

Question 30:



- A. Don't step on grass
- B. Don't run in class
- C. No smoking
- D. Take off your shoes

Hình cái giày giẫm lên cỏ, có gạch chéo đỏ → nghĩa là Cấm dẫm lên cỏ.

Đáp án đúng: A. Don't step on grass.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

In a restaurant, robots can serve food just like waiters and waitresses! Besides, it is interesting to see a robot serving customers. Some fast food chains have already replaced their kitchen team with robots. Robots are not only to serve foods but also cook. Scientists in San Francisco, the US have developed a robot that can automatically **produce** 400 burgers in an hour, carrying out the work of three humans. Japanese restaurants have used restaurant robots for simple tasks such as collecting or washing dishes and cleaning the floor.

Akihiro Suzuki works at Yaskawa Electric, a company that develops robots. He says robots can't do everything a human can, but they can work without becoming **tired**. He says robots can't taste food or change heating levels. But he says if a dish is easily prepared, a robot can repeat the same movement to reproduce the same meal. He says people all over the world now eat sushi, but there are not enough skilled cooks to prepare it. He says his robots can help anyone make sushi. Other robots have been created to help decorate cakes and cut and peel apples.

Question 31. What is the main idea of the passage?

- A. Robots can only serve food in restaurants.
- B. Robots are better than human chefs.
- C. Robots can taste food and change heating levels.
- D. Robots are used in restaurants for different tasks.

Test For Unit – Grade 6

Bài đọc nói về nhiều vai trò khác nhau của robot trong nhà hàng: phục vụ, nấu ăn, rửa bát, làm sushi, trang trí bánh, gọt táo...

→ Đáp án đúng: **D. Robots are used in restaurants for different tasks.**

Question 32. Which word is the OPPOSITE of "**tired**" in the passage?

A. Energetic

B. Hungry

C. Sleepy

D. Weak

"Tired" (mệt mỏi). Trái nghĩa là "energetic" (tràn đầy năng lượng).

→ Đáp án đúng: **A. Energetic**

Question 33. Which word has the CLOSEST meaning as "**produce**" in the passage?

A. Destroy

B. Buy

C. Eat

D. Create

Đoạn văn: "...a robot that can automatically produce 400 burgers in an hour." → ở đây "produce" = "create/make" (sản xuất, tạo ra).

→ Đáp án đúng: **D. Create**

Question 34. Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

A. Some fast food restaurants use robots to cook.

B. Robots can help make sushi.

C. Robots can do all the tasks that humans can.

D. Some robots can clean the floor in restaurants.

C: Sai vì tác giả nói rõ "Robots can't do everything a human can" → đây là câu **không đúng**.

→ Đáp án đúng: **C.**

Question 35. Why do Japanese restaurants use robots?

A. To talk with customers.

B. To prepare difficult dishes.

C. To collect and wash dishes.

D. To order ingredients.

Đoạn 1: "Japanese restaurants have used restaurant robots for simple tasks such as collecting or washing dishes and cleaning the floor."

→ Đáp án đúng: **C. To collect and wash dishes.**

Question 36. What can the robot in San Francisco do?

A. Serve food to customers.

B. Make 400 burgers per hour.

C. Taste food before serving.

D. Replace all human workers.

Đoạn 1: "Scientists in San Francisco... developed a robot that can automatically produce 400 burgers in an hour."

→ Đáp án đúng: **B. Make 400 burgers per hour.**

Tạm dịch bài đọc

Trong nhà hàng, robot có thể phục vụ đồ ăn giống như bồi bàn! Hơn nữa, thật thú vị khi thấy robot phục vụ khách hàng. Một số chuỗi cửa hàng thức ăn nhanh đã thay thế đội ngũ bếp bằng robot. Robot không chỉ phục vụ đồ ăn mà còn nấu ăn. Các nhà khoa học tại San Francisco, Hoa Kỳ đã phát triển một robot có thể tự động sản xuất 400 chiếc burger trong một giờ, thay thế công việc của ba người. Các nhà hàng Nhật Bản đã sử dụng robot nhà hàng cho các nhiệm vụ đơn giản như thu dọn, rửa bát đĩa và lau sàn.

Akihiro Suzuki làm việc tại Yaskawa Electric, một công ty phát triển robot. Ông cho biết robot không thể làm mọi việc mà con người có thể làm, nhưng chúng có thể làm việc mà không mệt mỏi. Ông nói rằng robot không thể ném thức ăn hoặc thay đổi mức độ gia nhiệt. Nhưng ông nói rằng nếu một món ăn được chế biến dễ dàng, robot có thể lặp lại cùng một chuyển động để tái tạo cùng một

Test For Unit – Grade 6

bữa ăn. Ông nói rằng mọi người trên khắp thế giới hiện nay đều ăn sushi, nhưng không có đủ đầu bếp lành nghề để chế biến nó. Ông nói rằng robot của ông có thể giúp bất kỳ ai làm sushi. Các robot khác đã được tạo ra để giúp trang trí bánh ngọt, cắt và gọt vỏ táo.

Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

A robot is a machine. But it is not just any machine. (37) _____. It is a machine that moves. It follows instructions. The instructions come from a computer. Because it is a machine, (38) _____. And it does not get tired. And it never complains. Unless you tell it to!

Robots are all around us. Some robots are used to make things. (39) _____. Some robots are used to explore dangerous places. For example, robots can help explore volcanoes. Some robots are used to clean things. (40) _____. Some robots can even recognize words. They can be used to help answer telephone calls.

In the future, we will have even more robots. They will do things that we can't do. Or they will do things that we don't want to do. Or they will do things that are too dangerous for us. Robots will help us fight fires. They will help us fight wars. They will help us fight sickness. They will help us discover things. They will help make life better.

A – it does not make mistakes

B – These robots can help vacuum your house

C – For example, robots can help make cars

D – It is a special kind of machine

Question 37 D

Question 38 A

Question 39 C

Question 40 B

Tạm dịch bài đọc

Robot là một cỗ máy. Nhưng nó không chỉ là một cỗ máy thông thường. Nó là một loại máy móc đặc biệt. Nó là một cỗ máy có thể di chuyển. Nó tuân theo các chỉ dẫn. Các chỉ dẫn đến từ máy tính. Vì là máy móc, nó không bao giờ mắc lỗi. Và nó không bao giờ biết mệt mỏi. Và nó không bao giờ phàn nàn. Trừ khi bạn bảo nó phàn nàn!

Robot ở khắp mọi nơi xung quanh chúng ta. Một số robot được sử dụng để chế tạo đồ vật. Ví dụ, robot có thể giúp chế tạo ô tô. Một số robot được sử dụng để khám phá những nơi nguy hiểm. Ví dụ, robot có thể giúp khám phá núi lửa. Một số robot được sử dụng để lau dọn. Những robot này có thể giúp hút bụi nhà bạn. Một số robot thậm chí có thể nhận dạng từ ngữ. Chúng có thể được sử dụng để giúp trả lời điện thoại.

Trong tương lai, chúng ta sẽ có nhiều robot hơn nữa. Chúng sẽ làm những việc mà chúng ta không thể làm. Hoặc chúng sẽ làm những việc mà chúng ta không muốn làm. Hoặc chúng sẽ làm những việc quá nguy hiểm đối với chúng ta. Robot sẽ giúp chúng ta chữa cháy. Chúng sẽ giúp chúng ta chiến đấu. Chúng sẽ giúp chúng ta chống lại bệnh tật. Chúng sẽ giúp chúng ta khám phá ra nhiều điều mới mẻ. Chúng sẽ giúp cuộc sống tốt đẹp hơn.